

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HC-PT
Ngày 03 tháng 9 năm 2026
V/v “*Khởi kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản
lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Anh

Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Đinh Thị Mai T - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 14/2026/TLPT-HC ngày 17/8/2026 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”, do có kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Hữu T1 đối với Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2026/HC-ST ngày 30/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thanh Hoá. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2026/QĐXXPT-HC ngày 19/8/2026, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Hữu T1, sinh năm: 1969. Có mặt
CCCD số: 038069004518

Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ: Thôn G, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng T2 - chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1972. Có mặt

Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Chi nhánh văn phòng Đ

Địa chỉ: TDP T, phường T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Khương Văn D - chức vụ: Giám đốc chi nhánh. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ông Lê Hữu T1 trình bày:*

Ngày 04/8/2023, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 4977/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của gia đình tôi - Lê Hữu T1, cụ thể là thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 (Máng trích đo dự án), diện tích nguyên thửa 1.379,8m² trong đó 855,8m² đất ở: 380,0m² đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất có nhà ở hình thành trước ngày 18/12/1980: 86,1m² đất chuyên trồng lúa nước sử dụng trước ngày 01/7/2004 và 57,9m² đất trồng cây lâu năm khác có nguồn gốc là đất giao thông (ngõ). Không đồng ý với nội dung xác định nguồn gốc, mục đích sử dụng đất, loại đất, tôi đã có đơn khiếu nại Quyết định số 4977 nêu trên, đề nghị chủ tịch UBND thị xã N xác định diện tích còn lại 524m² được bồi thường là đất ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Ngày 22/7/2024, chủ tịch UBND thị xã N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại (lần đầu) số 5537/QĐ-UBND. Theo đó, không chấp nhận bồi thường diện tích 524m² thuộc một phần thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 là đất ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980. Tuy nhiên, hộ ông Lê Hữu T1 được bồi thường, hỗ trợ thêm diện tích 144,2m² đất ở, 62,3m² đất vườn cùng thửa đất ở không được công nhận là đất ở trước ngày 18/12/1980; 317,5m² đất nông nghiệp trồng lúa sử dụng trước ngày 01/7/2004. Tôi không đồng ý với một phần nội dung Quyết định thu hồi số 4977/QĐ-UBND và một phần Quyết định giải quyết khiếu nại số 5537/QĐ-UBND, bởi những lý do sau:

Về nguồn gốc, quá trình sử dụng: Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 có nguồn gốc tôi nhận thừa kế của bố mẹ tôi là cụ Lê Hữu T3 và cụ Cao Thị N; là đất ở có nhà ở hình thành từ trước ngày 18/12/1980. Thửa đất này là nguyên thửa, không bị chia tách. Gia đình tôi sử dụng ổn định liên tục từ trước năm 1980 đến nay vào mục đích để ở, sinh hoạt, xây dựng chuồng trại chăn nuôi, trồng rau xanh. Quá trình sử dụng, gia đình tôi không có tranh chấp với bất kỳ ai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 cho hộ ông Lê Hữu T3 (bố tôi).

- Về hồ sơ địa chính:

+ Tại quyết định giải quyết khiếu nại số 5537/QĐ-UBND thể hiện rõ: Năm 1994, hộ ông Lê Hữu T3 được UBND huyện T (nay là UBND thị xã N) cấp GCNQSDĐ tại Quyết định số 17QĐ/UBTG ngày 07/01/1994; trong đó thể hiện tổng diện tích đất ở và kinh tế phụ là 1.593,0 m (200m² đất thổ cư (T) và 1.393m² đất kinh tế phụ).

+ Bản đồ địa chính (Bản đồ pháp lý) năm 1998 thể hiện thửa đất ở, đất vườn (đất kinh tế phụ) là thửa số 37, diện tích 1.160 m², mục kê mang tên Lê Hữu T1.

+ Bản đồ hiện trạng năm 2011 xã T đo vẽ thể hiện: thuộc thửa đất số 41, tờ bản đồ số 106, diện tích 1.464,1m², loại đất ở nông thôn (ONT), mục kê mang tên Lê Hữu T1. Đối chiếu bản đồ pháp lý năm 1998 và bản đồ hiện trạng năm 2011 cho thấy, hình thể, tứ cận, ranh giới của thửa đất không thay đổi, việc có sự chênh lệch về diện tích là do sai số trong quá trình đo đạc của hai thời kỳ khác nhau. Hội đồng xác định nguồn gốc đất UBND xã T và cán bộ thôn qua các thời kỳ làm việc với Đoàn xác minh ngày 05/7/2024 được thể hiện trong

Quyết định giải quyết khiếu nại cũng xác định: Việc diện tích chênh lệch tăng của Bản đồ năm 2011 so với Bản đồ năm 1998 là do việc đo đạc thửa đất trên có sự sai lệch thiếu chính xác về ranh giới thửa đất và kỹ thuật đo vẽ trước đây thô sơ, thiếu chính xác; nguồn gốc đất thực tế được gia đình sử dụng ổn định, liên tục từ trước đến nay, không tranh chấp, không lấn chiếm, không thay đổi so với thời điểm bắt đầu sử dụng vào mục đích đất ở.

Hội nghị ngày 05/7/2024 cũng xác định: Diện tích đất ở, đất vườn (kinh tế phụ) đã cấp giấy chứng nhận cho hộ ông Lê Hữu T3 năm 1994 là 1.593,0m². Để đảm bảo quyền lợi cho hộ gia đình theo quy định pháp luật; Hội nghị thống nhất xác định phần ranh giới thửa đất, diện tích đất có nguồn gốc, thời điểm sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 vào mục đích đất ở, đất vườn ao của hộ gia đình đó là: Toàn bộ thửa số 41, TĐĐ số 106, diện tích 1.464,1m², mục kê Lê Hữu T1. N1 đi vào nhà ông Lê Hữu T1 có nguồn gốc trong khuôn viên thửa đất ở gia đình sử dụng để làm ngõ đi từ trước ngày 18/12/1980, không có hộ gia đình nào đi chung ngõ này. Ngõ này không phải là đường giao thông của xã, thôn. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ nêu trên, hoàn toàn có căn cứ khẳng định, phần diện tích 1.379,8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 của gia đình tôi bị thu hồi là đất ở, đất vườn ao cùng thửa với đất ở có nhà ở được hình thành trước ngày 18/12/1980.

- Về cơ sở pháp lý.

* Điều 103 Luật đất đai năm 2013 quy định:

“Điều 103. Xác định diện tích đất ở đối với trường hợp có vườn, ao: 1. Đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân được xác định là đất ở phải trong cùng một thửa đất đang có nhà ở.

2. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó. Trường hợp trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất được xác định bằng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này.”

5. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật này mà đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức quy định tại khoản 4 Điều này; trường hợp đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định theo mức đất ở giao cho mỗi hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 143 và khoản 4 Điều 144 của Luật này.

* Điều 138 Luật đất đai năm 2024 quy định:

“Điều 138. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất mà không vi phạm pháp luật về đất đai, không thuộc trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với

trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định mà không có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật này, không thuộc trường hợp quy định tại Điều 139 và Điều 140 của Luật này được thực hiện theo quy định như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất xác nhận không có tranh chấp thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như sau:

a) Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất bằng hoặc lớn hơn hạn mức công nhận đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được công nhận bằng hạn mức công nhận đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Trường hợp diện tích đất đã xây dựng nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại điểm này thì diện tích đất ở được công nhận theo diện tích thực tế đã xây dựng nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức công nhận đất ở tại điểm này;

b) Đối với thửa đất có nhà ở, nhà ở và công trình phục vụ đời sống nếu diện tích thửa đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 5 Điều 141 của Luật này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất đó và không phải nộp tiền sử dụng đất; "

* Khoản 5 Điều 141 Luật đất đai năm 2024 quy định:

"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện, tập quán tại địa phương quy định cụ thể hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

* Điểm đ, Khoản 1 Điều 6 Quy định hạn mức đất ở kèm theo Quyết định số 55/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định:

1. Hạn mức công nhận đất ở đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 quy định tại khoản 1 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024 như sau:

đ) Địa bàn xã miền núi: 2.000 m² /hộ gia đình, cá nhân; "

* Điểm b, khoản 2 Điều 1 Quyết định Số: 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T sửa đổi, bổ sung Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 quy định:

"Trường hợp đã sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng, nhưng không quá 05 lần hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, Điều 3 và khoản 1, Điều 4 của quy định này".

* Điểm c, khoản 1, Điều 4 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND quy định:

c) Đối với địa bàn xã miền núi.

- Tối đa 400 m² /hộ đối với các vị trí còn lại.

Căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, quá trình sử dụng, xác nhận của Hội đồng đăng ký đất đai xã T, các quy định nêu trên có đầy đủ cơ sở xác định: Toàn bộ diện tích 1.379,8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 tại xã T, thị xã N là đất ở, đất vườn ao cùng thửa đất ở có nhà ở được hình thành trước ngày 18/12/1980; phải được bồi thường là đất ở được hình thành trước ngày 18/12/1980.

Quyết định số 4977/QĐ-UBND thu hồi, bồi thường hỗ trợ cho gia đình tôi 855,8m² đất ở 524m² đất không phải là đất ở và Quyết định giải quyết khiếu nại số 5537/QĐ-UBND bồi thường, hỗ trợ thêm cho gia đình tôi 144,2m² đất ở (tổng 1.000m² đất ở), 62,3m² đất vườn cùng thửa đất ở không được công nhận là đất ở trước ngày 18/12/1980; 317,5m² đất nông nghiệp trồng lúa nước sử dụng trước ngày 01/7/2004 là không đúng quy định pháp luật, không đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình tôi.

Yêu cầu đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc thu hồi 380,0m² đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất có nhà ở hình thành trước ngày 18/12/1980; 86,1m² đất chuyên trồng lúa nước sử dụng trước ngày 01/7/2004 và 57,9m² đất trồng cây lâu năm khác có nguồn gốc là đất giao thông (ngõ) của gia đình ông Lê Hữu T1 tại xã T để thực hiện dự án: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T, thị xã N, Thanh Hóa (nay là thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa)

- Hủy một phần Quyết định số 5537/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND thị xã N (nay là chủ tịch UBND xã T) về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hữu T1, thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

- Buộc UBND thị xã N (nay là UBND xã T) xác định toàn bộ diện tích 1.379,8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 của gia đình ông Lê Hữu T1 là đất ở.

- Buộc UBND xã T ban hành quyết định sửa đổi Quyết định số 4930/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hướng bồi thường toàn bộ 1.379,8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 của gia đình ông Lê Hữu T1 là đất ở.

*** *Tại văn bản ý kiến số 1446/UBND-KT ngày 30/11/2025, Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa trình bày:***

1. Về hồ sơ quản lý qua các thời kỳ và giấy tờ về quyền sử dụng đất:

- Bản đồ 299, đo vẽ năm 1986: Thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 5, diện tích 36 700 m² - đo bao, loại đất T (đất thổ cư).

- Bản đồ địa chính năm 1998: Thuộc tờ bản đồ số 9, thửa đất số 37, diện tích 1160.0 m² loại đất T (thổ cư), mục kê ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Hữu T1 và thửa 34, diện tích 50 m², loại đất 2L, mang tên Lê Hữu T1.

- Bản đồ hiện trạng năm 2011: Thuộc tờ bản đồ số 106, gồm các thửa: thửa 41, diện tích 1464.1 m², loại đất ONT, mang tên Lê Hữu T1, một phần thửa số 36, diện tích 1356.4 m², loại đất ONT, mang tên Lê Hữu C và một phần thửa

số 31, diện tích 185.3 m², loại đất BHK, mang tên Lê Hữu T1.

- Theo Mảnh trích đo địa chính khu đất số 05/TĐĐC-2022 do Công ty cổ phần T4 đo và xây dựng TDH thực hiện ngày 26/7/2022 và được Sở TNMT tỉnh T phê duyệt ngày 29/7/2022: Thuộc thửa đất 62, tờ bản đồ 01, diện tích nguyên thửa 1379.8 m², diện tích thu hồi thực hiện dự án 1379.8 m², loại đất ONT, mục kê ghi tên ông Lê Hữu T1.

- Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Phần diện tích thuộc khuôn viên thửa đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/01/1994, mang tên ông Lê Hữu T3 (là bố đẻ của ông T1), diện tích 348 m²: đất ở 200.0 m², đất kinh tế phụ 148 m².

2. Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất đối với thửa đất ông Lê Hữu T1 đang khởi kiện:

Theo Biên bản họp Hội đồng đăng ký đất đai xã T ngày 21/6/2023 về việc xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi dự án Di dân, sắp xếp dân cư tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T, được giải trình, bổ sung tại Công văn số 204/UBND của UBND xã T ngày 24/7/2023: Ông Lê Hữu T1 đang sử dụng tại thửa số 62, tờ bản đồ 01 có nguồn gốc nhận thừa kế từ hộ ông Lê Hữu T3 trong đó:

Có 1000 m² thuộc thửa đất có nhà ở trong khu dân cư hình thành từ trước ngày 18/12/1980 của hộ ông Lê Hữu T3 (là bố đẻ ông T1), đến khoảng 1997 thì tặng cho ông T1, thời điểm tặng cho không lập hồ sơ, đến nay các bên thống nhất toàn bộ diện tích thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông T1 (Có biên bản họp gia đình kèm theo). Gia đình sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp, có ranh giới rõ ràng (được xác định theo ranh giới bản đồ địa chính năm 1998). Năm 2018, hộ ông T1 tặng cho con trai là Lê Hữu L với diện tích 408.8 m²: đất ở 250 m² (được xác định theo ranh giới bản đồ địa chính năm 1998), đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2004 là 158.8 m²; Thời điểm tặng cho không lập hồ sơ, đến nay các bên thống nhất toàn bộ diện tích thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông L (Có biên bản họp gia đình kèm theo). Sau khi đối chiếu bản đồ qua các thời kỳ và hiện trạng sử dụng đất, hội nghị xét thấy: Diện tích thể hiện trên hồ sơ địa chính năm 1998 đối với thửa đất số 37 của hộ ông Lê Hữu T1 là chưa chính xác. Diện tích hiện trạng (bao gồm đất ông T1 và ông L) lớn hơn diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (902.0 m²) là do tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình chưa kê khai hết diện tích đất đang sử dụng. Diện tích hiện trạng (bao gồm đất ông T1 và ông L) lớn hơn diện tích trên bản đồ địa chính năm 1998 (90.0 m²) là do trong quá trình sử dụng hộ ông T1 đã đổi đất với hộ ông C để thuận tiện trong quá trình xây dựng tường rào đồng thời do bản đồ năm 1998 chưa thể hiện đúng diện tích của hộ gia đình.

Có 379.8 m² đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2004. Từ những cơ sở nêu trên thửa đất của hộ ông Lê Hữu T1 đang sử dụng được công nhận gồm các loại đất: đất ở 1000.0 m²; Đất trồng cây lâu năm không cùng thửa

đất ở sử dụng từ trước ngày 01/7/2004 là 379,8 m². Vậy, Diện tích thu hồi 1.379,8 m² được xác định: Đất ở 1.000 m², đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2004 là 379,8 m²

(Có Biên bản họp gia đình về việc phân chia hạn mức đất ở kèm theo).

3. Việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để giải phóng mặt bằng:

Ngày 04/8/2023, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 4977/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông Lê Hữu T1 sử dụng tại xã T để thực hiện dự án: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T, thị xã N, theo đó: Thu hồi thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.379,8 m², trong đó: 855,8 m² đất ở, 380,0 m² đất trồng cây lâu năm cùng thửa với thửa đất ở đang có nhà ở, trong khu dân cư từ trước ngày 18/12/1980 không thuộc hạn mức công nhận là đất ở, 86,1 m² đất chuyên trồng lúa nước sử dụng trước ngày 01/7/2004; 57,9 m² đất trồng cây lâu năm khác có nguồn gốc là đất giao thông (ngõ).

Ngày 04/8/2023, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 4930/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T, thị xã N, tỉnh Thanh Hóa - đợt 6, theo đó hộ ông Lê Hữu T1 được bồi thường, hỗ trợ tổng số tiền là 4.001.253.500 đồng, trong đó: tiền đất 2.321.728.500 đồng, tài sản 807.944.000 đồng, cây cối hoa màu 88.206.000 đồng, hỗ trợ về đất 783.375.000 đồng.

4. Việc giải quyết khiếu nại đối với hộ ông Lê Hữu T1:

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, Chủ tịch UBND thị xã N đã ban hành Quyết định số 5537/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hữu T1, thôn L, xã T, thị xã N, theo đó xác định ông Lê Hữu T1 khiếu nại được bồi thường diện tích 524 m² thuộc một phần thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, loại đất ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 là không có cơ sở. Tuy nhiên, hộ ông Lê Hữu T1 được bồi thường, hỗ trợ diện tích 144,2 m² đất ở, 62,3 đất vườn (trồng cây lâu năm) cùng thửa đất ở không được công nhận là đất ở trước ngày 18/12/1980 và 317,5 m² đất nông nghiệp trồng lúa sử dụng trước ngày 01/7/2004.

5. Kết luận: Căn cứ hồ sơ địa chính; biên bản xác định nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã T (nay là xã T) và các tài liệu chứng cứ hiện có, UBND xã T xác định:

- Diện tích 1.062,3 m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 01 do hộ ông Lê Hữu T1 sử dụng, được xác định có nguồn gốc nhận tặng cho từ bố đẻ là ông Lê Hữu T3. Thửa đất của ông Lê Hữu T3, bà Cao Thị N (vợ ông Lê Hữu T3 - đã chết) có thời điểm sử dụng vào mục đích đất ở và vườn ao từ trước ngày 18/12/1980, được xác định gồm 2 thửa: thửa số 37, tờ bản đồ số 09, diện tích 1160 m² và thửa số 33, thuộc tờ bản đồ số 9, diện tích 885 m² (Bản đồ năm 1998). Theo thỏa thuận của gia đình về việc phân chia hạn mức đất ở gồm: ông Lê Hữu T1 1.000 m², ông Lê Hữu C 750 m², ông Lê Hữu L 250 m² phần diện tích

đất ở và đất vườn của hộ ông T1 và ông L (con trai ông T1). Do đó, diện tích 1.062,3 m² hộ ông T1 sử dụng được xác định: 1.000 m² đất ở và 62,3 m² đất vườn (trồng cây lâu năm) cùng thửa đất ở không được công nhận là đất ở.

- Diện tích 317,5 m² có nguồn gốc là đất nông nghiệp trồng lúa gia đình sử dụng ổn định, liên tục trước ngày 01/7/2004, không tranh chấp, không lấn chiếm, không thuộc quỹ đất công ích, đất thuê thầu, giao khoán do UBND xã quản lý. Đối chiếu Điều 103 Luật đất đai; Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Công văn số 5980/UBND-THKH ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh T thì việc ông Lê Hữu T1 đề nghị được bồi thường, hỗ trợ diện tích 1379.8 m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, loại đất ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 là không có cơ sở.

*** Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ trình bày ý kiến:**

Căn cứ vào Điều 5 Nghị định 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2025, Điều 83 Luật Đất đai 2024 thì thẩm quyền thu hồi đất: “.... Chủ tịch UBND cấp xã quyết định thu hồi đất đối với người sử dụng đất là tổ chức, cá nhân đang quản lý, chiếm hữu đất để thực hiện vì mục đích quốc phòng, an ninh và để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật đất đai năm 2024”, về việc thực hiện thu hồi đất của ông Lê Hữu T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã T.

Căn cứ theo khoản 1 Điều XV, mục C, phần III, phụ lục I, Nghị định 151/2025/NĐ-CP của Chính Phủ: Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký biến động đất đai trên giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình ông Lê Hữu T1 theo Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND thị xã N về việc thu hồi đất của ông Lê Hữu T1 sử dụng đất tại xã T để thực hiện dự án: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T, thị xã N (nay là xã T), tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, do hộ gia đình ông Lê Hữu T1 đã đề nghị UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại và đã được UBND thị xã N giải quyết tại Quyết định số 5537/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của Chủ tịch UBND thị xã N về việc giải quyết khiếu nại.

Nay, ông Lê Hữu T1 tiếp tục đề nghị Tòa án giải quyết vụ án hành chính với các nội dung trên. Do đó, Chi nhánh Văn phòng Đ vẫn chưa thể thực hiện đăng ký biến động đất đai theo Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của UBND thị xã N.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã Đ trình bày quan điểm về việc ông Lê Hữu T1 khởi kiện đến Tòa án nhân dân khu vực 9 - Thanh Hóa, xem xét theo quy định của pháp luật.

* *Tại văn bản ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:* Về nguồn gốc, quá trình sử dụng, hồ sơ địa chính thống nhất với ý kiến của người khởi kiện anh Lê Hữu T1 và đề nghị Tòa án, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu T1, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của

gia đình tôi.

Ngày 16/3/2026 Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với thửa đất đang tranh chấp đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 01, diện tích nguyên thửa 1379.8m²

Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Bản đồ 299, đo vẽ năm 1986, thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 5 diện tích 36.700m² - đo bao, loại đất T (thổ cư)

- Bản đồ địa chính năm 1998; thuộc tờ bản đồ số 9, thửa đất số 37, diện tích 1160.0m² loại đất T (thổ cư), mục kê ghi tên chủ sở hữu đất là ông Lê Hữu T1 và 1 phần thửa 34, diện tích 50m², loại đất 2L mang tên ông Lê Hữu T1.

- Bản đồ hiện trạng năm 2011: Thuộc bản đồ số 106, gồm các thửa 41 diện tích 1464.1m² loại đất ONT, mang tên Lê Hữu T1, một phần thửa số 36, diện tích 1356.4m², loại đất ONT, mang tên Lê Hữu C và một phần thửa đất số 31, diện tích 185.3m², loại đất BHK, mang tên Lê Hữu T1.

*** Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2026/HC – ST ngày 30/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thanh Hoá đã quyết định:**

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 31; khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 6; các Điều 63; 66; 69; 74; 75; 79; 95; 96; 98; 100 và Điều 103 Luật đất đai năm 2013, sửa đổi bổ sung năm 2024; điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Điều 17; khoản 1 Điều 18 Luật khiếu nại tố cáo năm 2011.

Tuyên xử: Bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê Hữu T1 yêu cầu Tòa án giải quyết:

- *Hủy một phần Quyết định số 4977/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc thu hồi 380,0m² đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất có nhà ở hình thành trước ngày 18/12/1980; 86,1m² đất chuyên trồng lúa nước sử dụng trước ngày 01/7/2004 và 57,9m² đất trồng cây lâu năm khác có nguồn gốc là đất giao thông (ngõ) của gia đình ông Lê Hữu T1 tại xã T để thực hiện dự án: Di dân, sắp xếp dân cư, tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T, thị xã N, Thanh Hóa (nay là thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa)*

- *Hủy một phần Quyết định số 5537/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND thị xã N (nay là chủ tịch UBND xã T) về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hữu T1, thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.*

- *Buộc UBND thị xã N (nay là UBND xã T) xác định toàn bộ diện tích 1.379,8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 của gia đình ông Lê Hữu T1 là đất ở.*

- *Buộc UBND xã T ban hành quyết định sửa đổi Quyết định số 4930/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định*

cư theo hướng bồi thường toàn bộ 1.379,8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1 của gia đình ông Lê Hữu T1 là đất ở.

Ngoài ra, Tòa án khu vực còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/7/2026 người khởi kiện ông Lê Hữu T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện ông Lê Hữu T1 vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo.

*** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng khác đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo trong hạn luật định, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính: Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Hữu T1, giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2026/HC-ST ngày 30/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thanh Hoá.

Về án phí: Ông Lê Hữu T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Hữu T1 nộp trong thời hạn và đúng với quy định tại Điều 205, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính nên hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự, thẩm quyền giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 31 và khoản 2, 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, có mặt người khởi kiện ông Lê Hữu T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H; đại diện người bị kiện UBND xã T, đại diện Chi nhánh Văn phòng Đ vắng mặt có lý do (Có đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Về xác định tư cách người bị kiện:

Ngày 31/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 49/CP về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong lĩnh vực đất đai, quy định:

“Điều 14. Phân cấp thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trong lĩnh vực đất đai

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản này cho phù hợp.

....

3. Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận đã cấp, xác định lại diện tích đất ở trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này hoặc tiếp tục giao cho cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục thực hiện”.

Tuy nhiên, ngày 14 tháng 3 năm 2026, UBND tỉnh T ban hành Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND về việc phân cấp, ủy quyền thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có nội dung:

“Điều 1. Phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh

1. Quyết định thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng dự án quy định tại điểm c khoản 2 Điều 86 Luật Đất đai năm 2024.

2. Ban hành Thông báo thu hồi đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

3. Ban hành quyết định kiểm đếm bắt buộc quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

4. Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại điểm c khoản 3 Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

.....”.

Do đó Chủ tịch UBND cấp xã có thẩm quyền như trên, vì vậy xác định Chủ tịch UBND xã T, tỉnh Thanh Hoá là người bị kiện. Tòa án cấp sơ thẩm đã

xác định người bị kiện là UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa là không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[2] Xét kháng cáo Bản án sơ thẩm của người khởi kiện ông Lê Hữu T1, thấy:

[2.1] Xét yêu cầu của ông Lê Hữu T1 về việc hủy Quyết định thu hồi đất số 4977/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã N; sửa Quyết định số 4930/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

* Về Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ:

- Bản đồ 299, đo vẽ năm 1986: Thuộc thửa đất số 348, tờ bản đồ số 5, diện tích 36 700 m² - đo bao, loại đất T (đất thổ cư);

- Bản đồ địa chính năm 1998: Thuộc tờ bản đồ số 9, thửa đất số 37, diện tích 1160.0 m² loại đất T (thổ cư), mục kê ghi tên chủ sử dụng đất là Lê Hữu T1 và thửa 34, diện tích 50 m², loại đất 2L, mang tên Lê Hữu T1.

- Bản đồ hiện trạng năm 2011: Thuộc tờ bản đồ số 106, gồm các thửa: thửa 41, diện tích 1464.1 m², loại đất ONT, mang tên Lê Hữu T1, một phần thửa số 36, diện tích 1356.4 m², loại đất ONT, mang tên Lê Hữu C và một phần thửa số 31, diện tích 185.3 m², loại đất BHK, mang tên Lê Hữu T1.

- Theo Mảnh trích đo địa chính khu đất số 05/TĐĐC-2022 do Công ty cổ phần T4 đo và xây dựng TDH thực hiện ngày 26/7/2022 và được Sở TNMT tỉnh T phê duyệt ngày 29/7/2022: Thuộc thửa đất 62, tờ bản đồ 01, diện tích nguyên thửa 1379.8 m², diện tích thu hồi thực hiện dự án 1379.8 m², loại đất ONT, mục kê ghi tên ông Lê Hữu T1.

* Về nguồn gốc đất: Thửa đất mà ông Lê Hữu T1 đang khiếu kiện có nguồn gốc là của hộ ông Lê Hữu T3, bà Cao Thị N(Bố mẹ đẻ ông Lê Hữu T1), được UBND huyện T(nay là UBND xã T) cấp Giấy CNQSD đất năm 1994, trong đó thể hiện tổng diện tích đất là 1.593,0m² (200m² đất thổ cư (T) và 1.393m² đất kinh tế phụ). Trong đó, có 1000m² thuộc thửa đất có nhà ở trong khu dân cư hình thành từ trước ngày 18/12/1980 của hộ ông Lê Hữu T3(là bố đẻ ông T1); đến khoảng 1997 thì tặng cho ông T1, thời điểm tặng cho không lập hồ sơ, đến nay các bên thống nhất toàn bộ diện tích thửa đất này thuộc quyền sử dụng của ông T1(Có biên bản hợp gia đình kèm theo). Gia đình sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp, có ranh giới rõ ràng(được xác định theo ranh giới bản đồ địa chính năm 1998). Theo thỏa thuận của gia đình về việc phân chia hạn mức đất ở gồm: ông Lê Hữu T1 1.000m², ông Lê Hữu C 750m², ông Lê Hữu L 250m² phần diện tích đất ở và đất vườn của hộ ông T1 và ông L (con trai ông T1).

Theo Biên bản họp Hội đồng đăng ký đất đai xã T ngày 21/6/2023 về việc xác định nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi dự án Di dân, sắp xếp dân cư tái định cư một số hộ dân thôn L, xã T và tại Công văn số 204/UBND của UBND xã T ngày 24/7/2023: Ông Lê Hữu T1

đang sử dụng tại thửa số 62, tờ bản đồ 01 có nguồn gốc nhận thừa kế từ hộ ông Lê Hữu T3 trong đó: Diện tích đất ở, đất vườn (kinh tế phụ) đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông Lê Hữu T3 năm 1994 là 1.593,0m² chênh lệch nhiều hơn diện tích đất được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã T năm 2011 là 128,9m² và bản đồ địa chính đất xã T năm 1998 là 433,0m². Diện tích đất theo hiện trạng sử dụng hiện nay tại thửa đất số 62, diện tích 1.379,8m² và thửa đất số 75, diện tích 408,8m² có tổng diện tích là 1.788,6m². Điều này thể hiện, quá trình sử dụng gia đình ông T1 đã lấn sang một phần thửa đất nông nghiệp.

Năm 2018, hộ ông T1 tặng cho con trai là Lê Hữu L với diện tích 408.8m²: đất ở 250m²(được xác định theo ranh giới bản đồ địa chính năm 1998), đất trồng cây lâu năm sử dụng trước ngày 01/7/2004 là 158.8 m².

* Đối với yêu cầu khởi kiện được bồi thường, hỗ trợ diện tích 1379.8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, loại đất ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980: Căn cứ hồ sơ địa chính; biên bản xác định nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã T (nay là xã T) và các tài liệu chứng cứ hiện có, UBND xã T xác định: Diện tích 1.062,3 m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 01 do hộ ông Lê Hữu T1 sử dụng, được xác định: 1.000m² đất ở và 62,3m² đất vườn(trồng cây lâu năm) cùng thửa đất ở không được công nhận là đất ở.

Đối với diện tích 317,5m² có nguồn gốc là đất nông nghiệp trồng lúa gia đình ông T1 sử dụng ổn định, liên tục trước ngày 01/7/2004, không tranh chấp, không lấn chiếm, không thuộc quỹ đất công ích, đất thuê thau, giao khoán do UBND xã quản lý. Đối chiếu Điều 103 Luật đất đai; Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Công văn số 5980/UBND-THKH ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh T thì việc ông Lê Hữu T1 đề nghị được bồi thường, hỗ trợ diện tích 1379.8m² thuộc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 1, loại đất ở sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 là không có cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu T1 về việc hủy các quyết định thu hồi đất nêu trên là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu Hủy một phần Quyết định số 5537/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND thị xã N (nay là chủ tịch UBND xã T) về việc giải quyết khiếu nại của ông Lê Hữu T1, thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Từ những nhận định ở trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Hữu T1.

[3] Từ những phân tích và đánh giá nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hữu T1 là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, ông T1 không xuất trình thêm tài liệu chứng cứ mới để chứng minh nội dung kháng cáo của mình, nên Hội đồng xét xử đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hữu T1 và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm số: 04/2026/HC-ST ngày 30/6/2026 của Toà án nhân dân khu vực 9 – Thanh Hoá.

[4] Về án phí HCPT: Kháng cáo của ông Lê Hữu T1 không được chấp nhận, nên ông T1 phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

* **Căn cứ:** Khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác toàn bộ nội dung kháng cáo của người khởi kiện ông Lê Hữu T1.
2. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số: 04/2026/HC-ST ngày 30/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thanh Hoá.
3. Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Hữu T1 phải chịu 300.000đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà đã nộp theo Biên lai số 592 ngày 17/7/2026 tại Phòng THA DS khu vực 9 – Thanh Hoá. Ông T1 đã nộp đủ tiền án phí hành chính phúc thẩm.
4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.
5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 4 TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TA, VKS ND KV 9 – Thanh Hoá;
- Phòng THADS KV 9 - Thanh Hóa;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Ngọc Lâm